

## 20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2019

%

|                              | Tháng 6 năm 2019 so với |                  |                   |                  | Bình quân quý II năm 2019 so với cùng kỳ năm trước | Bình quân 6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước |
|------------------------------|-------------------------|------------------|-------------------|------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                              | Kỳ gốc (2014)           | Tháng 6 năm 2018 | Tháng 12 năm 2018 | Tháng 5 năm 2019 |                                                    |                                                     |
| A                            | 1                       | 2                | 3                 | 4                | 5                                                  | 6                                                   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>  | <b>116,31</b>           | <b>101,59</b>    | <b>101,18</b>     | <b>99,27</b>     | <b>102,44</b>                                      | <b>102,36</b>                                       |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống   | 112,98                  | 101,52           | 99,44             | 98,59            | 103,33                                             | 104,33                                              |
| Trong đó Lương thực          | 108,48                  | 96,62            | 95,17             | 97,06            | 100,08                                             | 102,68                                              |
| Thực phẩm                    | 111,70                  | 103,30           | 100,11            | 98,67            | 105,14                                             | 105,45                                              |
| Ăn uống ngoài gia đình       | 122,31                  | 100,25           | 101,15            | 99,70            | 100,45                                             | 102,14                                              |
| Đồ uống và thuốc lá          | 109,84                  | 98,96            | 99,26             | 99,85            | 99,29                                              | 99,84                                               |
| May mặc, mũ nón và giày dép  | 130,19                  | 104,73           | 103,10            | 100,49           | 104,14                                             | 103,99                                              |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng   | 105,08                  | 104,63           | 103,45            | 98,95            | 105,50                                             | 104,13                                              |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 106,65                  | 101,62           | 101,61            | 100,46           | 101,23                                             | 101,10                                              |
| Thuốc và dịch vụ y tế        | 276,13                  | 99,34            | 100,01            | 100,00           | 99,34                                              | 99,34                                               |
| Trong đó Dịch vụ y tế        | 321,25                  | 99,18            | 100,00            | 100,00           | 99,18                                              | 99,18                                               |
| Giao thông                   | 103,20                  | 100,32           | 106,34            | 98,19            | 102,02                                             | 99,22                                               |
| Bưu chính viễn thông         | 100,67                  | 99,84            | 99,91             | 100,05           | 99,83                                              | 99,87                                               |
| Giáo dục                     | 111,00                  | 101,07           | 100,13            | 100,24           | 100,94                                             | 100,93                                              |
| Trong đó Dịch vụ giáo dục    | 111,86                  | 101,14           | 100,00            | 100,00           | 101,14                                             | 101,14                                              |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 111,80                  | 101,70           | 100,79            | 100,23           | 101,45                                             | 101,45                                              |
| Đồ dùng và dịch vụ khác      | 110,77                  | 101,96           | 102,14            | 100,96           | 101,13                                             | 100,70                                              |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>       | <b>108,83</b>           | <b>103,60</b>    | <b>106,33</b>     | <b>103,59</b>    | <b>100,63</b>                                      | <b>100,27</b>                                       |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>   | <b>110,37</b>           | <b>102,86</b>    | <b>100,61</b>     | <b>101,04</b>    | <b>102,20</b>                                      | <b>102,42</b>                                       |